

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

Biểu Table	Trang Page
65 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	91
66 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises by kind of economic activity</i>	92
67 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã <i>Number of acting enterprises by district</i>	93
68 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise</i>	94
69 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity</i>	95
70 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	101
71 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity</i>	102
72 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	108
73 Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in acting enterprises by kind of economic activity</i>	109
74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	115
75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises by kind of economic activity</i>	116
76 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise</i>	122
77 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/ 2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise</i>	126

Biểu Table	Trang Page
78 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and types of enterprise</i>	140
79 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and types of enterprise</i>	144
80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	159
81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity</i>	161
82 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	167
83 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	168
84 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	174
85 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Average value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	175
86 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments</i>	181
87 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	182
88 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	183
89 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	184

65 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31/12 Dec.
by type of enterprise*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.865	1.886	2.035	2.258	2.788
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	22	18	17	17	27
Trung ương - Central	11	9	8	9	11
Địa phương - Local	11	9	9	8	16
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.791	1.828	1.963	2.166	2.658
Non-state enterprise					
Tập thể - Collective	23	22	22	29	52
Tư nhân - Private	577	537	511	481	568
Công ty hợp danh - Collective name	2	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	1.097	1180	1330	1.548	1.907
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	9	5	5	6	7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	83	84	95	102	124
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	52	40	55	75	103
Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	48	38	52	72	100
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4	2	3	3	3
	Cơ cấu: (%) - Structure: (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,18	0,95	0,84	0,75	0,97
Trung ương - Central	0,59	0,48	0,39	0,40	0,39
Địa phương - Local	0,59	0,47	0,45	0,35	0,57
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	96,03	96,92	96,46	95,93	95,34
Non-state enterprise					
Tập thể - Collective	1,23	1,17	1,08	1,28	1,87
Tư nhân - Private	30,94	28,47	25,11	21,30	20,37
Công ty hợp danh - Collective name	0,11	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	58,82	62,57	65,36	68,56	68,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,48	0,27	0,25	0,27	0,25
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4,45	4,44	4,66	4,52	4,45
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,79	2,13	2,70	3,32	3,69
Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,57	2,01	2,56	3,19	3,59
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,22	0,12	0,14	0,13	0,11

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises by kind of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
Tổng số - Total	1.865	1.886	2.035	2.258	2.788
Phân ngành kinh tế cấp I By kind of economic activity sec-tion					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	89	72	70	81	101
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	25	21	22	25	26
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	413	408	461	557	638
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13	12	10	12	14
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	5	7	9	12
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	232	232	231	244	319
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	788	848	916	947	1.164
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	33	34	47	59	76
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	50	47	53	62	74
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7	6	7	5	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8	7	6	10	11
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8	9	10	18	32
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	110	104	127	155	213
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	31	34	26	31	41
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	4	6	6	5	11
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	5	8	9	16
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	24	14	13	13	14
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	22	22	15	16	16

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã

Number of acting enterprises by districts

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
Tổng số - Total	1.865	1.886	2.035	2.258	2.788
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>					
- Thị xã Phước Long	275	335	345	357	456
- Thị xã Đồng Xoài	510	521	566	585	740
- Thị xã Bình Long	119	106	116	135	157
- Huyện Bù Gia Mập	204	210	186	67	79
- Huyện Phú Riềng				161	187
- Huyện Lộc Ninh	140	138	162	173	217
- Huyện Bù Đốp	74	65	63	60	67
- Huyện Hớn Quản	70	73	101	125	135
- Huyện Đồng Phú	133	119	127	145	167
- Huyện Bù Đăng	143	142	160	203	260
- Huyện Chơn Thành	197	177	209	247	323

68 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**

Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	45.527,6	48.161,2	48.190,4	68.211,1	88.075,4
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	13.863,1	14.268,9	14.525,6	14.687,4	20.571,8
Trung ương - Central	11.691,3	11.626,3	11.680,3	11.318,1	13.833,2
Địa phương - Local	2.171,8	2.642,6	2.845,3	3.369,3	6.738,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	27.674,2	29.217,0	26.572,5	41.658,9	51.217,5
Tập thể - Collective	480,7	109,5	303,4	536,0	961,1
Tư nhân - Private	3.420,6	3.463,2	3.346,0	4.047,1	4.780,4
Công ty hợp danh - Collective name	2,4	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	15.811,8	16.744,5	16.235,0	25.114,8	30.930,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3.797,8	3.821,8	1.553,1	4.171,6	5.072,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4.160,9	5.078,0	5.135,0	7.789,4	9.472,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.990,3	4.675,3	7.092,3	11.864,8	16.286,1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3.589,7	4.230,9	6.561,7	11.368,8	15.790,0
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	400,6	444,4	530,6	496,0	496,1
Cơ cấu: (%) - Structure: (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	30,45	29,63	30,14	21,53	23,36
Trung ương - Central	25,68	24,14	24,24	16,59	15,71
Địa phương - Local	4,77	5,49	5,90	4,94	7,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	60,79	60,67	55,14	61,07	58,15
Tập thể - Collective	1,06	0,23	0,63	0,79	1,09
Tư nhân - Private	7,51	7,19	6,94	5,93	5,43
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	34,73	34,77	33,69	36,82	35,12
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	8,34	7,94	3,22	6,12	5,76
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,14	10,54	10,66	11,41	10,75

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8,76	9,70	14,72	17,40	18,49
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	7,88	8,78	13,62	16,67	17,93
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,88	0,92	1,10	0,73	0,56

69 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
TỔNG SỐ - TOTAL	45.527,6	48.161,2	48.190,4	68.211,1	88.075,4
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11.529,7	11.923,6	11.644,4	11.700,9	15.589,8
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	11.517,7	11.872,3	11.601,2	11.669,1	15.550,1
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	12,0	51,3	43,2	31,8	39,7
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng- Mining and quarrying	576,4	592,1	715,2	1.836,6	1.910,1
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	576,4	592,1	715,2	1.836,6	1.910,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	14.169,0	14.294,2	14.766,6	28.876,9	36.076,2
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4.586,3	5.477,7	6.201,0	10.754,4	13.318,3
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	25,5	17,1	34,5	77,6	88,9
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	894,7	1.407,0	2.390,0	3.201,7	3.667,3
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	158,7	129,3	397,0	949,5	1.087,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	660,2	1.075,0	1.994,1	4.543,6	6.204,3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3.585,1	3.248,6	1.067,2	4.934,7	6.652,3

69 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont) Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	224,9	226,0	299,2	366,7	420,0
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3,8	10,3	39,6	69,4	79,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1.823,2	58,4	254,5	397,4	455,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	185,0	123,1	181,8	426,7	488,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	262,1	270,3	290,9	533,4	611,0
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	229,9	280,9	173,8	439,6	503,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	329,7	114,2	129,7	345,0	395,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	331,1	292,4	269,4	183,8	210,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipmet n.e.c</i>	328,2	409,4	434,1	461,2	528,3
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	216,7	207,9	263,7	290,3	332,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	285,9	918,6	315,4	877,7	1.005,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	38,0	28,0	30,7	24,2	27,7

69 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont) Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	3.785,1	3.780,7	3.597,7	3.780,5	4.410,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	463,5	524,5	927,1	878,7	1.171,6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	120,3	115,1	235,7	611,9	611,9
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	230,3	298,3	330,2	11,8	347,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Activities of collecting, processing & disposal</i>	112,9	111,1	361,2	255,0	212,5
Xây dựng - Construction	3.469,5	3.014,4	3.536,0	4.293,7	5.613,5
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buiidings</i>	1.904,1	1.271,8	1.550,1	964,0	1.260,3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1.445,3	1.574,1	1.839,2	2.595,7	3.393,6
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Speciazed construction activities</i>	120,1	168,5	146,7	734,0	959,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	9.206,9	11.663,7	10.263,7	11.934,8	16.149,6
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	270,9	384,4	379,3	291,9	358,8
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	6.985,0	9.144,7	7.251,1	7.702,7	10.947,7
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có	1.951,0	2.134,6	2.633,3	3.940,2	4.843,1

69 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont) *Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>					
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	154,5	184,2	308,2	779,5	1.004,2
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	125,9	167,6	280,8	646,4	832,7
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	23,9	12,2	22,6	128,4	165,4
Bưu chính và chuyển phát <i>Postage and courier activities</i>	4,7	4,4	4,8	4,7	6,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	169,1	177,6	208,0	632,8	755,2
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	119,4	112,5	102,2	109,5	130,7
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	49,7	65,1	105,8	523,3	624,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	23,4	10,7	13,2	27,7	55,4
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	22,5	10,6	13,2	27,7	55,4
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy services and related activities</i>	0,9	0,1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	142,8	9,6	115,7	293,6	365,7
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	97,4	-	108,6	288,2	360,3
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension (except compulsory social security)</i>	3,1	4,1	7,1	5,4	5,4

69 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont) *Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Hoạt động tài chính khác <i>Other service activities</i>	42,3	5,5	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	737,8	863,0	684,4	1.611,6	2.865,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	359,6	322,0	322,9	497,4	683,5
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Lagal and accounting activities</i>	7,5	3,0	2,5	5,9	8,1
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	329,5	302,5	291,3	469,6	645,3
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	21,2	13,9	28,8	20,5	28,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1,4	2,6	0,3	1,4	1,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	26,8	57,8	161,5	227,7	301,2
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and Leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	4,9	27,7	14,5	7,3	9,7
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	2,1	6,3	4,5	11,0	14,5
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	0,9	8,7	8,1	16,2	21,4

69 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont) Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	18,4	14,4	9,3	25,3	33,5
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service</i>	0,5	0,7	125,1	167,9	222,1
Giáo dục và đào tạo - Education	2,8	37,8	36,4	46,6	102,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	326,1	291,9	464,8	279,7	497,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	312,0	382,2	400,5	466,6	478,1
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, arts and entertainment activities</i>	1,5	1,0	1,4	1,8	1,8
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	277,0	373,2	379,9	404,1	410,1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	33,5	8,0	19,2	60,7	66,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	72,6	31,2	24,1	45,8	45,9
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of Computer and personal and households goods</i>	18,1	17,1	4,3	3,3	5,0
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	54,5	14,1	19,8	42,50	40,9

70 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp - *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	14.085,3	12.211,9	19.976,8	27.074,3	35.433,5
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3.641,0	3.375,6	7.945,8	8.202,2	11.271,6
Trung ương - Central	3.087,8	2.601,6	6.589,1	6.599,3	8.065,8
Địa phương - Local	553,2	774,0	1.356,7	1.602,9	3.205,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	8.312,9	6.562,1	6.853,1	11.583,3	14.232,3
Tập thể - Collective	299,0	1,6	66,5	163,0	292,3
Tư nhân - Private	443,0	512,2	652,8	770,3	909,9
Công ty hợp danh - Collective name	0,4	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	3.918,1	2.471,1	3.209,9	5.097,8	6.278,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2.853,6	2.749,0	1.866,9	3.829,8	4.657,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	798,8	828,2	1.057,0	1.722,4	2.094,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.131,4	2.274,2	5.177,9	7.288,8	9.929,6
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1.952,0	2.100,0	4.713,6	6.790,7	9.431,5
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	179,4	174,2	464,3	498,1	498,1
	Cơ cấu: (%) - Structure: (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	25,85	27,64	39,78	30,30	31,81
Trung ương - Central	21,92	21,30	32,98	24,37	22,76
Địa phương - Local	3,93	6,34	6,80	5,93	9,05
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	59,02	53,74	34,31	42,78	40,17
Tập thể - Collective	2,12	0,01	0,33	0,60	0,82
Tư nhân - Private	3,15	4,19	3,27	2,85	2,57
Công ty hợp danh - Collective name	...	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	27,82	20,24	16,07	18,83	17,72
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	20,26	22,51	9,35	14,15	13,14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,67	6,79	5,29	6,35	5,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15,13	18,62	25,91	26,92	28,02
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	13,86	17,20	23,60	25,08	26,61
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1,27	1,42	2,31	1,84	1,41

71 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	14.085,3	12.211,9	19.976,8	27.074,3	35.433,5
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	2.119,5	1.736,6	4.055,6	4.137,7	6.158,9
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	2.119,1	1.733,7	4.054,9	4.136,5	6.157,4
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	0,4	2,9	0,7	1,2	1,5
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	132,0	166,7	312,9	360,2	374,6
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	132,0	166,7	312,9	360,2	374,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	6.797,7	5.283,2	6.931,0	12.049,9	14.802,3
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	694,4	785,5	1.016,7	1.745,2	1.998,8
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	9,3	5,4	13,8	3,2	3,7
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	457,6	603,5	1.822,3	2.288,3	2.621,1
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	92,0	80,8	277,7	395,0	452,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	602,4	740,8	1.538,5	2.787,5	3.692,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	2.278,9	2.105,6	506,5	2.837,2	3.749,8

71 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont) Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	109,6	139,9	221,1	221,2	253,4
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3,9	1,0	0,8	54,2	62,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1.706,9	5,2	85,0	136,8	156,7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	59,0	26,5	78,4	139,8	160,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	62,0	61,3	230,3	211,5	242,3
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	39,2	30,3	54,9	73,9	84,6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	124,4	42,5	63,0	195,0	223,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	165,3	147,4	219,5	114,1	130,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipmet n.e.c</i>	167,8	175,7	421,8	482,6	552,8
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	125,9	112,0	180,9	116,8	133,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	84,8	217,1	189,0	225,9	258,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	14,3	2,7	10,8	21,7	24,9

71 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont) Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2.584,1	2.181,2	4.987,5	5.115,7	6.468,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	238,1	207,8	339,8	450,5	600,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	80,9	54,2	99,8	278,2	378,2
Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	82,6	84,7	132,9	100,0	164,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Activities of collecting, processing & disposal	74,6	68,9	107,1	72,3	58,3
Xây dựng - Construction	383,3	369,8	760,0	1.178,7	1.541,0
Xây dựng nhà các loại Construction of buidings	173,2	101,0	186,0	103,6	135,4
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	196,5	243,1	558,4	918,4	1.200,7
Hoạt động xây dựng chuyên dụng Speciazed construction activities	13,6	25,7	15,6	156,7	204,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.008,9	1.331,7	1.463,7	1.912,4	2.599,6
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	48,0	103,9	84,8	106,6	131,0
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	612,9	853,8	923,6	1.208,5	1.734,4
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	348,0	374,0	455,3	597,3	734,2

71 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont) Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
ơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)					
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	59,3	62,4	155,7	425,1	547,6
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	53,3	57,0	144,6	337,9	435,3
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	6,0	5,4	11,1	87,2	112,3
Bưu chính và chuyển phát Postage and courier activities					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	69,0	73,8	83,1	144,1	172,0
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	58,3	54,7	50,2	58,1	69,3
Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	10,7	19,1	32,9	86,0	102,7
Thông tin và truyền thông Information and communication	11,5	7,7	6,6	3,3	6,6
Viễn thông - Telecommunication	11,5	7,7	6,6	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - Computer programming, consultancy services and related activities	-	-	-	3,3	6,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	4,4	1,2	3,4	4,5	5,5
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities (except insurance and pension funding)	3,2	-	3,1	4	5,0
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and pension (except compulsory social security)	-	0,4	0,3	0,5	0,5
Hoạt động tài chính khác	1,2	0,8	-	-	-

71 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont) Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
<i>Other service activities</i>					
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	382,1	507,6	388,5	732,6	1.302,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	27,6	27,0	62,4	78,7	108,1
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Lagel and accounting activities</i>	0,2	1,5	25,6	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	22,8	24,6	27,2	74,3	102,1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4,6	0,9	9,6	4,4	6,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,8	19,9	17,3	40,7	53,8
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and Leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	0,1	17,0	3,1	2,3	3,0
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	0,1	-	-	6,0	7,9
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	2,4	1,9	-	-
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	1,6	0,3	0,1	2,3	3,0

71 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont) Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
<i>Security and investigation activities</i>					
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service</i>	-	0,2	12,2	30,1	39,9
Giáo dục và đào tạo - Education	1,1	4,3	6,3	31,7	69,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	256,5	226,7	277,5	264,3	469,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	3,8	4,2	118,3	131,4	141,5
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, arts and entertainment activities</i>	0,1	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	2,6	4,2	118,0	123,4	132,8
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1,1	-	0,3	8,0	8,7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4,6	0,1	7,2	12,8	11,0
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of Computer and personal and households goods</i>	0,9	0,1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	3,7	-	7,2	12,8	11,0

72 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Đơn vị tính: Người - Unit: Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	85.535	86.430	95.699	106.793	139.191
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	27.017	25.695	25.442	22.955	30.445
Trung ương - Central	23.525	22.297	21.983	19.883	24.301
Địa phương - Local	3.492	3.398	3.459	3.072	6.144
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	46.513	45.343	45.432	50.228	62.302
Tập thể - Collective	572	400	243	1.517	2.720
Tư nhân - Private	9.871	7.352	6.484	6.348	7.498
Công ty hợp danh - Collective name	3	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	31.455	33.159	33.355	36.593	45.067
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	859	770	855	527	641
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.753	3.662	4.495	5.243	6.376
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12.005	15.392	24.825	33.610	46.444
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	11.277	14.823	24.082	33.001	45.835
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	728	569	743	609	609
	Cơ cấu: (%) - Structure: (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	31,59	29,73	26,59	21,49	21,87
Trung ương - Central	27,50	25,80	22,97	18,62	17,46
Địa phương - Local	4,09	3,93	3,62	2,87	4,41
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	54,38	52,46	47,47	47,03	44,76
Tập thể - Collective	0,67	0,46	0,25	1,42	1,95
Tư nhân - Private	11,54	8,51	6,78	5,94	5,39
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	36,77	38,37	34,85	34,27	32,38
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,00	0,89	0,89	0,49	0,46
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4,40	4,23	4,70	4,91	4,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14,03	17,81	25,94	31,48	33,37
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	13,18	17,15	25,16	30,91	32,93
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,85	0,66	0,78	0,57	0,44

73 Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel. 2016</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	85.535	86.430	95.699	106.793	139.191
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	28.265	26.139	25.718	24.116	33.070
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	28.148	26.007	25.601	24.079	33.024
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	117	132	117	37	46
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	539	452	663	473	566
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	539	452	663	473	566
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	36.193	38.783	50.369	61.602	75.960
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	20.781	19.888	21.430	22.889	29.218
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	71	69	86	112	128
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1.209	1.630	2.550	2.932	3.358
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.055	429	2.150	5.617	6.434
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	4.668	9.529	16.060	20.897	25.936
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	2.265	2.104	3.092	3.312	3.794

73 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Number of employees in acting enterprises by kind of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.107	1.260	1.184	1.038	1.389
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	39	26	27	178	204
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	323	86	226	371	425
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	388	211	382	611	700
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	613	579	458	822	1.042
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	120	52	57	159	182
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	320	233	335	292	334
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1.476	507	413	304	348
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	414	396	404	346	396
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	557	546	595	521	597
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	739	1.201	881	1.164	1.433
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	48	37	39	37	42

73 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont) Number of employees in acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	432	440	579	553	645
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	334	355	297	199	265
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	102	100	102	99	98
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	18	61	81	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Activities of collecting, processing & disposal	214	194	114	100	167
Xây dựng - Construction	6.560	5.990	5.232	6.074	9.106
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	3.779	4.181	2.710	2.693	4.421
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	2.447	1.410	2.157	2.831	3.966
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Speciazed construction activities</i>	334	399	365	550	719
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	9.506	10.298	9.161	8.849	12.777
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	529	583	520	624	1.167
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	5.707	6.578	5.552	4.404	6.413
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and	3.270	3.137	3.089	3.821	5.197

73 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont) Number of employees in acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
<i>motorcycles)</i>					
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	547	545	632	768	989
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	491	506	558	680	876
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	49	30	68	83	107
Bưu chính và chuyển phát Postage and courier activities	7	9	6	5	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	379	374	391	443	529
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	227	198	158	157	188
Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	152	176	233	286	341
Thông tin và truyền thông Information and communication	97	42	57	54	65
Viễn thông - Telecommunication	97	42	57	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy services and related activities	-	-	-	54	65
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	76	42	96	131	155
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities (except insurance and pension funding)	36	-	38	95	119
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension (except compulsory social security)	20	32	58	36	36

73 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont) *Number of employees in acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
<i>Hoạt động tài chính khác</i> <i>Other service activities</i>	20	10	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	311	240	160	440	782
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.163	1.294	1.104	1.282	1.762
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Lagal and accounting activities</i>	45	67	74	75	103
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	1.006	1.134	949	1.086	1.492
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	100	78	77	114	157
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	12	15	4	7	10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	650	892	669	1.186	1.569
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and Leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	83	87	76	62	82
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	12	22	14	35	46
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	38	27	51	49	65
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	476	723	488	962	1.272

73 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont) Number of employees in acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
<i>Security and investigation activities</i>					
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service</i>	41	33	40	78	104
Giáo dục và đào tạo - Education	26	94	93	109	240
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	144	154	185	256	455
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	184	132	173	181	185
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, arts and entertainment activities</i>	5	6	5	5	5
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	73	82	125	128	128
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	106	44	43	48	52
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	129	164	120	77	71
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of Computer and personal and households goods</i>	36	78	22	10	15
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	93	86	98	67	56

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Đơn vị tính: Người - Unit: Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	40.290	42.849	50.375	58.031	76.318
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	12.553	11.368	10.820	9.863	12.852
Trung ương - Central	11.385	10.278	9.681	8.838	10.802
Địa phương - Local	1.168	1.090	1.139	1.025	2.050
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	20.744	21.098	20.967	22.055	27.309
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - Collective	142	247	65	602	1.079
Tư nhân - Private	4.998	3.763	3.214	3.171	3.746
Công ty hợp danh - Collective name	2	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	13.882	15.412	15.571	16.245	20.007
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	293	201	303	102	124
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.427	1.475	1.814	1.935	2.353
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.993	10.383	18.588	26.113	36.157
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	6.663	10.181	18.286	25.828	35.872
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	330	202	302	285	285
	Cơ cấu: (%) - Structure: (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	31,16	26,53	21,48	17,00	16,84
Trung ương - Central	28,26	23,99	19,22	15,23	14,15
Địa phương - Local	2,90	2,54	2,26	1,77	2,69
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	51,49	49,24	41,62	38,00	35,78
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - Collective	0,35	0,58	0,13	1,04	1,41
Tư nhân - Private	12,41	8,78	6,38	5,46	4,91
Công ty hợp danh - Collective name	...	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	34,46	35,97	30,91	27,99	26,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,73	0,47	0,60	0,18	0,16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3,54	3,44	3,60	3,33	3,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17,35	24,23	36,90	45,00	47,38
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	16,53	23,76	36,30	44,51	47,00
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,82	0,47	0,60	0,49	0,38

75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	40.290	42.849	50.375	58.031	76.318
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	12.975	11.496	10.799	10.399	14.965
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	12.955	11.478	10.782	10.388	14.951
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	20	18	17	11	14
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	94	85	165	98	116
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	94	85	165	96	116
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	21.255	25.014	34.116	41.815	52.896
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	13.142	13.143	13.788	13.698	17.690
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	-	17	22	16	18
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	501	641	957	1.149	1.316
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	889	297	1.830	5.044	6.278
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	2.463	7.082	13.316	17.675	22.745
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	830	892	1.274	1.191	1.364

75 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont) Number of female employees in acting enterprises by kind of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	877	1.111	972	862	987
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	19	11	12	104	119
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	70	26	58	114	131
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	220	104	227	342	392
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	183	155	157	276	316
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	23	7	8	12	14
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	127	97	112	118	135
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1.063	422	373	252	289
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipmet n.e.c</i>	147	136	131	127	145
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	353	341	478	272	312
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	320	503	376	543	622
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	28	29	25	20	23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Elevtricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	77	83	121	110	128

75 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Number of female employees in acting enterprises by kind of
economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	50	68	69	40	53
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	23	27	25	25	25
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	7	18	19	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Activities of collecting, processing & disposal</i>	20	23	25	15	28
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.266	1.162	1.018	1.238	1.619
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	726	829	476	611	799
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	480	253	442	468	612
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Speciazed construction activities</i>	60	80	100	159	208
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.493	3.803	3.045	2.870	4.528
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	198	184	146	175	215
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.225	2.497	1.707	1.497	2.340
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.070	1.122	1.192	1.198	1.973
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	87	78	87	116	149

75 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of female employees in acting enterprises by kind of
economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	68	68	71	94	121
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	16	8	14	21	27
Bưu chính và chuyển phát <i>Postage and courier activities</i>	3	2	2	1	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	218	195	217	252	301
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	122	111	85	78	93
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	96	84	132	174	208
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	24	18	20	20	24
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	23	16	20	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy services and related activities</i>	1	2	-	20	24
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	44	31	64	65	75
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	18	5	17	38	48
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension (except compulsory social security)</i>	15	25	47	27	27
Hoạt động tài chính khác - <i>Other service activities</i>	11	1	-	-	-

75 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of female employees in acting enterprises by kind of
economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	76	65	24	131	233
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	211	290	236	334	459
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Lagal and accounting activities</i>	24	41	46	46	63
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	163	222	168	247	339
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	19	23	21	39	54
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	5	4	1	2	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	92	137	85	189	233
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and Leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	27	27	14	15	20
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1	11	8	7	9
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	11	8	25	27	36
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	44	80	24	139	167

75 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont) Number of female employees in acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service</i>	9	11	14	1	1
Giáo dục và đào tạo - Education	14	53	55	54	119
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	97	103	127	157	279
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	128	85	108	101	104
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, arts and entertainment activities</i>	4	3	2	2	2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	37	45	69	69	69
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	87	37	37	30	33
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	89	83	19	42	37
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of Computer and personal and households goods</i>	22	17	5	3	5
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	67	66	14	39	32

76 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of
employees and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người	5- 9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người
		<i>Less than 5 persons</i>	<i>5-9 pers.</i>	<i>10-49 pers.</i>	<i>50-199 pers.</i>	<i>200-299 pers.</i>
		ĐVT: Doanh nghiệp - <i>Unit: Enterprise</i>				
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	2.258	857	487	588	259	33
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	17	-	1	-	7	1
Trung ương - <i>Central</i>	9	-	-	-	3	1
Địa phương - <i>Local</i>	8	-	1	-	4	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	2.166	848	484	570	230	21
Tập thể - <i>Collective</i>	29	2	8	10	8	0
Tư nhân - <i>Private</i>	481	251	112	89	27	1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.548	573	347	426	178	17
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6	1	2	1		2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	102	21	15	44	17	1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	75	9	2	18	22	11
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	72	9	2	18	20	10
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3	-	-	-	2	1

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015
by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5- 9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
		Cơ cấu: (%) - <i>Structure: (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100	37,95	21,57	26,04	11,47	1,46
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	100	-	5,88	-	41,18	5,88
Trung ương - <i>Central</i>	100	-	-	-	33,33	11,11
Địa phương - <i>Local</i>	100	-	12,50	-	50,00	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	100	39,15	22,35	26,32	10,62	0,97
Tập thể - <i>Collective</i>	100	6,90	27,59	34,48	27,59	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100	52,18	23,28	18,50	5,61	0,21
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100	37,02	22,42	27,52	11,50	1,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100	16,67	33,33	16,67	-	33,33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100	20,59	14,71	43,14	16,67	0,98
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	100	12,00	2,67	24,00	29,33	14,67
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	100	12,50	2,78	25,00	27,78	13,89
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	100	-	-	-	66,67	33,33

76 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont) *Number of acting enterprises as of 31 December 2015
by size of employees and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500- 999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. And over</i>
ĐVT: Doanh nghiệp - <i>Unit: Enterprise</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.258	12	11	8	3
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	17	1	1	4	2
Trung ương - <i>Central</i>	9	-	1	2	2
Địa phương - <i>Local</i>	8	1	-	2	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	2.166	9	4	0	0
Tập thể - <i>Collective</i>	29	1	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	481	1	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.548	5	2	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	102	2	2	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	75	2	6	4	1
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	72	2	6	4	1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3	-	-	-	-

76 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont) *Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of
employees and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500- 999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. And over</i>
		Cơ cấu: (%) - <i>Structure: (%)</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	100	0,53	0,49	0,35	0,14
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	100	5,88	5,88	23,53	11,77
Trung ương - <i>Central</i>	100	-	11,11	22,22	22,23
Địa phương - <i>Local</i>	100	12,50	-	25,00	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	100	0,42	0,17	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	100	3,44	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100	0,22	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100	0,32	0,12	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100	1,96	1,95	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	100	2,67	8,00	5,33	1,33
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	100	2,78	8,33	5,56	1,38
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	100	-	-	-	-

77 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of
employees and types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>					
	Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5- 9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	2.258	857	487	588	259	33
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	81	30	11	19	12	-
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	74	26	9	18	12	-
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	7	4	2	1	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	25	3	7	13	2	-
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	23	3	6	12	2	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	557	89	39	196	185	27
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	341	32	10	132	149	13
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	18	11	4	3	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	19	3	-	3	6	4
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	14	7	-	1	1	2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	14	7	-	1	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	52	14	7	14	11	4

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5- 9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3	-	1	-	1	-
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3	-	1	1	1	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	16	5	2	7	2	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	13	2	3	5	3	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	24	3	1	17	3	-
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	5	2	1	1	1	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	20	9	4	5	2	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	4	1	-	2	-	1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	5	1	2	-	1	1
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	5	-	-	2	2	1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	13	5	2	2	2	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2	1	-	1	-	-

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5- 9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
<i>Other manufacturing</i>						
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12	4	2	3	2	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	9	5	-	3	1	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2	1	-	-	1	-
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	0		-		-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Activities of collecting, processing & disposal</i>	6	3	-	3	-	-
<i>Xây dựng - Construction</i>	244	57	77	80	27	1
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buidings</i>	129	35	41	40	12	-
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	95	19	31	32	11	1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Speciaized construction activities</i>	20	3	5	8	4	-
<i>Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</i> <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	947	508	235	184	17	2
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles</i>	44	10	17	15	2	-

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5- 9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
<i>and motorcycles</i>						
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	341	184	64	78	12	2
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	562	314	154	91	3	-
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	59	16	28	13	1	1
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	46	12	21	11	1	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	12	4	6	2	-	-
Bưu chính và chuyển phát <i>Postage and courier activities</i>	1	-	1	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	62	26	25	11	-	-
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	30	14	14	2	-	-
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	32	12	11	9	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5	1	1	3	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-	-	-

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5- 9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy services and related activities</i>	5	1	1	3	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	4	3	2	1	-
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	8	3	3	1	1	-
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension (except compulsory social security)</i>	2	1	-	1	-	-
Hoạt động tài chính khác <i>Other service activities</i>	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	18	7	4	5	2	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	155	76	40	36	3	-
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	17	12	3	2	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	113	47	31	32	3	-

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	23	15	6	2	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2	2	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	30	12	4	9	4	1
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and Leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	9	5	2	2	-	-
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	3	2	-	1	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	7	3	2	2	-	-
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	8	-	-	4	3	1
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service</i>	3	2	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	5	1	-	4	-	-

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5- 9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	9	2	1	5	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13	6	6	-	1	-
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, arts and entertainment activities</i>	1	-	1	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	-	-	-	1	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	11	6	5	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	16	10	4	2	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of Computer and personal and households goods</i>	4	4	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	12	6	4	2	-	-

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500- 999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. And over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.258	12	11	8	3
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	81	2	1	4	2
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	74	2	1	4	2
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	7	-	-	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng- Mining and quarrying	25	-	-	-	-
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	23	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	557	6	10	4	1
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	341	3	2	-	-
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	18	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	19	2	1		
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	14	-	1	2	

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500- 999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. And over</i>
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	14	-	3	2	1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	52	1	1	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3	-	1	-	-
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	16	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	13	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	24	-	-	-	-
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	5	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	20	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	4	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân	5	-	-	-	-

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500- 999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. And over</i>
vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipmet n.e.c</i>					
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	5	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	13	-	1	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Eleetricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	9	-	-	-	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>		-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Activities of collecting, processing & disposal</i>	6	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	244	2	-	-	-
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buiidings</i>	129	1	-	-	-
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	95	1	-	-	-
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	20	-	-	-	-

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Phân theo quy mô lao động By size of employees			
	Tổng số số Total	300-499 người 300-499 pers.	500- 999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. And over
Speciazed construction activities					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	947	1	-	-	-
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	44	-	-	-	-
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	341	1	-	-	-
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	562	-	-	-	-
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	59	-	-	-	-
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	46	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	12	-	-	-	-
Bưu chính và chuyển phát <i>Postage and courier activities</i>	1	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	62	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	30	-	-	-	-
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage sefvice activities</i>	32	-	-	-	-

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500- 999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. And over</i>
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>		-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy services and related activities</i>	5	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	8	-	-	-	-
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension (except compulsory social security)</i>	2	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác <i>Other service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	18	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	155	-	-	-	-
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	17	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical</i>	113	-	-	-	-

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500- 999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. And over</i>
<i>testing and analysis</i>					
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	23	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	30	-	-	-	-
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and Leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	9	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	3	-	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	7	-	-	-	-
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	8	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service</i>	3	1	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	5	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	-	-	-	-

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500- 999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. And over</i>
<i>Human health and social work activities</i>					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13	-	-	-	-
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, arts and entertainment activities</i>	1	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	11	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	16	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of Computer and personal and households goods</i>	4	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	12	-	-	-	-

78 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ đồng <i>From 1 to 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ đồng <i>From 5 to 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.258	83	110	803	418
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	17	-	-	1	-
Trung ương - <i>Central</i>	9	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	8	-	-	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.166	82	109	798	413
Tập thể - <i>Collective</i>	29	9	-	6	1
Tư nhân - <i>Private</i>	481	25	34	237	76
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.548	46	72	534	323
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6	-	-	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	102	2	3	21	12
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	75	1	1	4	5
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	72	1	1	4	5
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3	-	-	-	-

78 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dong</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to 1 bill. dong</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ đồng <i>From 1 to 5 bill. dong</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ đồng <i>From 5 to 10 bill. dong</i>
Cơ cấu: (%) - <i>Structure: (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100	3,68	4,87	35,56	18,51
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	100	-	-	5,88	-
Trung ương - <i>Central</i>	100	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	100	-	-	12,50	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	100	3,79	5,03	36,84	19,07
Tập thể - <i>Collective</i>	100	31,03	-	20,69	3,45
Tư nhân - <i>Private</i>	100	5,20	7,07	49,27	15,80
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100	2,97	4,65	34,50	20,87
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100	-	-	-	16,67
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100	1,96	2,94	20,59	11,76
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	100	1,33	1,33	5,33	6,67
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	100	1,39	1,39	5,56	6,94
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	100	-	-	-	-

78 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
	Tổng số	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
	Total	From 10 to under 50 bill. dongs	From 50 to under 200 bill. dongs	From 200 to under 500 bill. dongs	From 500 bill. dongs and over
ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.258	659	132	33	20
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	17	-	1	6	9
Trung ương - Central	9	-	1	2	6
Địa phương - Local	8	-	-	4	3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.166	632	111	15	6
Tập thể - Collective	29	10	3	-	-
Tư nhân - Private	481	100	8	1	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	1.548	486	76	10	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6	3	-	-	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	102	33	24	4	3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	75	27	20	12	5
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	72	26	19	11	5
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3	1	1	1	-

78 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont) *Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dong</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dong</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dong</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dong and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100	29,19	5,85	1,46	0,88
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	100	-	5,88	35,29	52,95
Trung ương - <i>Central</i>	100	-	11,11	22,22	66,67
Địa phương - <i>Local</i>	100	-	-	50,00	37,50
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	100	29,18	5,12	0,69	0,28
Tập thể - <i>Collective</i>	100	34,48	10,35	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100	20,79	1,66	0,21	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100	31,40	4,91	0,65	0,05
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100	50,00	-	-	33,33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100	32,35	23,53	3,92	2,95
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	100	36,00	26,67	16,00	6,67
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	100	36,11	26,39	15,28	6,94
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	100	33,33	33,33	33,34	-

79 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital
and types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dong</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.258	83	110	803	418
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	81	7	5	21	7
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	74	7	3	19	5
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	7	-	2	2	2
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	25	-	-	3	8
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	24	-	-	3	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	557	11	11	85	90
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	341	-	-	44	66
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	18	3	7	5	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	19	-	-	1	2
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7	-	-	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	7	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	52	5	3	6	3

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and types of enterprise

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3	1	-	1	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	16	-	-	4	4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	13	1	-	1	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	24	-	-	13	4
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	5	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	20	-	-	7	4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	4	-	1	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	5	-	-	1	2
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	5	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	13	-	-	1	3

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2	-	-	1	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12	4	2	1	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	9	-	-	-	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	6	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Activities of collecting, processing & disposal</i>	1	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	244	4	10	65	59
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buidings</i>	129	-	4	52	44
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	95	4	1	10	15
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Speciazed construction activities</i>	20	-	5	3	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	947	19	42	440	199

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	44	1	3	25	7
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	341	2	3	95	112
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	562	16	36	320	80
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	59	2	3	17	13
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	46	-	3	13	11
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	12	2	-	3	2
Bưu chính và chuyển phát <i>Postage and courier activities</i>	1	-	-	1	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	62	3	2	39	12
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	30	1	2	19	8
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage sefvce activities</i>	26	2	-	20	4
Thông tin và truyền thông	5	-	-	2	3

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Information and communication					
Viễn thông - Telecommunication	-	-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - Computer programming, consultancy services and related activities	5	-	-	2	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	10	1	-	2	-
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities (except insurance and pension funding)	8	1	-	-	-
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and pension (except compulsory social security)	2	-	-	2	-
Hoạt động tài chính khác Other service activities	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	18	1	-	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	155	22	22	95	13
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - Legal and accounting activities	17	14	3	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis	110	2	7	88	13

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	23	5	12	6	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2	1	-	1	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	31	6	7	13	4
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and Leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	9	3	4	2	-
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	3	-	1	1	1
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	7	2	-	4	1
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	9	1	-	6	2
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service</i>	2	-	2	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	5	-	-	2	2

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	9	-	2	4	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13	-	1	5	5
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, arts and entertainment activities</i>	1	-	-	1	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc - <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	11	-	1	4	5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	16	3	3	8	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of Computer and personal and households goods</i>	4	1	2	1	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	12	2	1	7	-

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015
by size of capital and types of enterprise

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.258	659	132	33	20
Phân theo ngành cấp II - <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	81	24	9	2	6
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	74	23	9	2	6
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	7	1	-	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	25	4	8	2	-
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	24	4	8	1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	557	264	72	15	9
Sản xuất chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	341	190	38	1	2
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	18	3	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	19	6	5	3	2
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7	1	4	2	-

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Number of acting enterprises as of 31 December 2015*
by size of capital and types of enterprise

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	7	2	-	2	3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	52	20	12	2	1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2	1	-	1	-
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3		1		-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	16	6	2	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	13	6	3	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	24	3	3	1	-
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	5	2	2	1	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	20	8	1	-	-

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Number of acting enterprises as of 31 December 2015*
by size of capital and types of enterprise

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dong</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dong</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dong</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dong and over</i>
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	4	2	1	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipmet n.e.c</i>	5	1	-	1	-
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	5	4	-	1	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	13	8	-	-	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>- Other manufacturing</i>	2	1	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Elevtricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12	-	2	-	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	9	7	1	-	1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2	1	-	-	1
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	6	5	1	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu	1	1	-	-	-

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Number of acting enterprises as of 31 December 2015*
by size of capital and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Activities of collecting, processing & disposal</i>					
Xây dựng - <i>Construction</i>	244	96	7	3	-
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buidings</i>	129	29	-	-	-
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	95	58	5	2	-
Hoạt động xây dựng chuyên dụng - <i>Speciaized construction activities</i>	20	9	2	1	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	947	218	22	6	1
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	44	7	1	-	-
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	341	110	13	5	1
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	562	101	8	1	-
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	59	22	2	-	-
Vận tải đường sắt, đường bộ	46	17	2	-	-

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Number of acting enterprises as of 31 December 2015*
by size of capital and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dong</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dong</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dong</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dong and over</i>
và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>					
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	12	5	-	-	-
Bưu chính và chuyển phát <i>Postage and courier activities</i>	1		-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	62	5	-	1	-
Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation</i>	30	-	-	-	-
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	26	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>		-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy services and related activities</i>	5	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	6	1	-	-
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	8	6	1	-	-

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015
by size of capital and types of enterprise

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dong\$</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dong\$</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dong\$</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dong\$ and over</i>
<i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>					
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension (except compulsory social security)</i>	2	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác <i>Other service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	18	8	5	2	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	155	1	2	-	-
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	17	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	110	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>	23	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support</i>	31	-	1	-	-

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015
by size of capital and types of enterprise

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
service activities					
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and Leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	9	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	3	-	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	7	-	-	-	-
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - <i>Security and investigation activities</i>	9	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service</i>	2	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	5	1	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	9	-	-	1	-

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of acting enterprises as of 31 December 2015
by size of capital and types of enterprise

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13	1	-	1	-
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, arts and entertainment activities</i>	1	-	-		-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc - <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	-	-	1	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	11	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	16	2	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of Computer and personal and households goods</i>	4		-	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	12	2	-	-	-

80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by
type of enterprise*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel. 2016</i>
	Đơn vị tính: Tỷ đồng - <i>Unit: Bill. Dongs</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	59.004,4	64.223,6	70.485,7	72.271,4	90.935,6
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	10.583,5	8.141,7	7.915,7	6.717,5	9.388,5
Trung ương - <i>Central</i>	9.105,5	6.784,7	6.043,6	5.202,6	6.358,7
Địa phương - <i>Local</i>	1.478,0	1.357,0	1.872,1	1.514,9	3.029,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	44.129,2	51.417,8	56.009,7	56.108,6	68.588,1
Tập thể - <i>Collective</i>	268,0	38,4	137,9	122,4	219,5
Tư nhân - <i>Private</i>	10.085,7	10.981,2	10.615,3	8.015,2	9.467,5
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	13,6	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	25.074,4	30.602,8	37.896,9	36.452,5	44.893,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.325,1	2.126,7	1.069,4	2.696,4	3.279,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7.362,4	7.668,7	6.290,2	8.822,1	10.728,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	4.291,7	4.664,1	6.560,3	9.445,3	12.959,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	3.824,5	4.210,6	5.802,4	9.035,2	12.548,9
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	467,2	453,5	757,9	410,1	410,1

(Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Cơ cấu: (%) - Structure: (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	17,94	12,68	11,23	9,29	10,32
Trung ương - <i>Central</i>	15,43	10,56	8,57	7,20	6,99
Địa phương - <i>Local</i>	2,51	2,12	2,66	2,09	3,33
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	74,79	80,06	79,46	77,64	75,42
Tập thể - <i>Collective</i>	0,45	0,06	0,20	0,17	0,24
Tư nhân - <i>Private</i>	17,09	17,10	15,06	11,09	10,41
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,02	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	42,50	47,65	53,77	50,44	49,37
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,25	3,31	1,52	3,73	3,61
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	12,48	11,94	8,91	12,21	11,79
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	7,27	7,26	9,31	13,07	14,26
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	6,48	6,56	8,23	12,50	13,80
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,79	0,70	1,08	0,57	0,46

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	59.004,4	64.223,6	70.485,7	72.271,4	90.935,6
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9.034,7	6.640,2	5.703,0	4.584,2	6.762,3
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	9.029,9	6.638,1	5.702,9	4.583,8	6.761,8
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	4,8	2,1	0,1	0,4	0,5
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-		
Khai khoáng - Mining and quarrying	130,2	112,6	633,6	324,0	388,8
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	130,2	112,6	633,6	321,8	388,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	18.656,3	22.193,7	28.442,1	36.316,3	43.597,7
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	12.104,3	14.190,0	19.426,7	21.614,0	26.757,1
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	13,7	3,9	57,8	56,9	65,2
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1.207,1	1.516,4	2.185,2	2.877,7	3.296,2
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	171,6	135,2	217,1	1.221,3	1.398,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	135,0	453,0	1.085,9	2.012,7	2.305,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1.750,2	2.780,5	1.709,1	4.185,1	4.793,7

81 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont) Net turnover from business of acting enterprises
by kind of economic activity

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	376,2	546,8	574,9	485,6	556,2
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	7,5	3,7	5,8	12,8	14,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	213,0	26,1	210,2	429,7	492,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	214,8	96,3	142,4	283,1	324,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	116,9	157,5	197,7	353,2	404,6
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	387,5	665,6	743,6	920,7	1.054,6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	477,4	111,5	136,7	456,6	523,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	443,2	296,5	170,8	124,7	142,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	365,9	333,7	484,6	245,8	281,5
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	472,1	582,0	663,4	624,7	715,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	187,9	285,9	422,4	403,1	461,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	12,0	9,1	7,8	8,6	9,9

81 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont) Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1.088,7	1.008,3	1.134,0	1.121,0	1.307,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	133,6	173,5	310,6	116,8	104,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	33,8	35,5	39,0	44,3	44,3
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	32,3	48,0	159,2		
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Activities of collecting, processing & disposal</i>	67,5	90,0	112,4	72,5	60,4
Xây dựng - Construction	1.662,3	1.768,5	1.702,3	1.929,9	2.523,0
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buidings</i>	783,6	963,2	487,1	512,3	669,8
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	753,3	696,4	1.145,4	1.030,7	1.347,5
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Speciazed construction activities</i>	125,4	108,9	69,8	386,9	505,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	27.072,7	30.889,3	29.296,4	25.720,6	33.614,3
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.189,6	1.293,9	1.449,2	2.443,2	3.003,0
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	21.293,4	24.583,8	19.691,6	14.520,3	19.847,5
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor</i>	4.589,7	5.011,6	8.155,6	8.757,1	10.763,8

81 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont) *Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
<i>vehicles and motorcycles)</i>					
Vận tải kho bãi	144,1	185,6	220,1	232,0	298,8
<i>Transportation and storage</i>					
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	137,1	177,8	207,3	226,9	292,3
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	5,5	6,0	11,0	3,8	4,9
Bưu chính và chuyển phát <i>Postage and courier activities</i>	1,5	1,8	1,8	1,3	1,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53,2	56,6	1.258,2	91,1	108,7
<i>Accommodation and food service activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	16,3	15,7	88,6	19,3	23,0
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	36,9	40,9	1.169,6	71,8	85,7
Thông tin và truyền thông	6,6	4,5	4,5	5,0	10,0
<i>Information and communication</i>					
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	6,6	4,5	4,5	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy services and related activities</i>	-	-	-	5,0	10,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	94,1	8,6	32,7	46,0	55,5
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	87,5	-	24,5	37,8	47,3
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension (except</i>	6,6	6,8	8,2	8,2	8,2

81 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont) *Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
<i>compulsory social security)</i>					
Hoạt động tài chính khác <i>Other service activities</i>	-	1,8	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	88,2	238,7	79,7	344,0	611,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	176,5	187,0	156,7	185,7	255,2
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Lagal and accounting activities</i>	19,3	4,1	7,3	13,1	18,0
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	137,7	156,2	135,9	150,3	206,5
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	18,7	8,6	13,1	21,8	30,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	0,8	18,1	0,4	0,5	0,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	62,7	64,8	112,0	153,0	120,5
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and Leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	4,3	6,0	6,8	7,9	10,4
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	0,8	9,7	8,4	10,7	14,2
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	24,9	4,9	8,1	7,7	10,2

81 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont) *Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	25,8	42,2	23,7	44,8	59,3
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service</i>	6,9	2,0	65,0	81,9	26,4
Giáo dục và đào tạo - Education	10,5	12,4	11,1	24,4	53,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	33,5	47,9	39,3	49,7	88,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	549,3	614,4	1.340,8	1.024,1	1.030,3
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, arts and entertainment activities</i>	-	0,2	0,3	0,7	0,7
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	525,2	611,4	1.203,2	956,7	956,7
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	24,1	2,8	137,3	66,7	72,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7,2	17,0	8,6	3,6	4,3
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of Computer and personal and households goods</i>	6,1	13,5	5,6	1,8	2,7
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1,1	3,5	3,0	1,8	1,6

82 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	5.427,5	5.180,8	5.128,9	6.801,0	8.792,0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2.994,3	2.354,5	1.721,9	1.790,8	2.327,5
Trung ương - <i>Central</i>	2.672,1	2.057,1	1.469,3	1.612,4	1.970,7
Địa phương - <i>Local</i>	322,2	297,4	252,6	178,4	356,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	1.908,7	2.000,5	1.994,3	2.922,4	3.583,0
Tập thể - <i>Collective</i>	7,2	7,5	8,5	15,0	26,9
Tư nhân - <i>Private</i>	331,7	276,1	268,3	348,8	412,0
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,2	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.256,3	1.407,5	1.414,2	2.110,1	2.598,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	112,0	118,1	73,9	47,1	57,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	201,3	191,3	229,4	401,4	488,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	524,5	825,8	1.412,7	2.087,8	2.881,5
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	480,7	790,0	1.357,2	2.040,5	2.834,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	43,8	35,8	55,5	47,3	47,3

83 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	5.427,5	5.180,8	5.128,9	6.801,1	8.792,0
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.974,5	2.313,9	1.648,5	1.725,2	2.414,4
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	2.969,6	2.310,4	1.646,3	1.723,6	2.412,3
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	4,9	3,5	2,2	1,6	2,1
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng- Mining and quarrying	41,4	24,3	34,9	37,0	44,3
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	41,4	24,3	34,9	36,7	44,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.531,5	1.923,3	2.739,8	3.867,8	4.836,1
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	791,4	899,3	1.155,7	1.486,3	1.702,4
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1,8	1,1	1,8	2,7	3,1
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	82,4	120,2	223,0	273,6	313,4
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	39,7	24,5	95,2	297,2	340,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	166,8	411,4	777,0	1.164,3	1.739,8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	182,3	182,9	197,7	226,3	259,2

83 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
(Cont) Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	69,3	67,5	84,0	77,2	88,4
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1,5	1,5	1,4	6,5	7,4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	35,1	4,3	6,5	22,4	25,7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	24,3	15,2	23,1	42,8	49,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	12,8	9,5	15,3	48,6	55,7
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	5,4	2,1	2,8	7,8	8,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	20,9	10,3	17,4	19,6	22,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	5,8	36,8	18,8	17,4	19,9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	28,6	27,3	32,7	29,0	33,2
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	29,0	35,8	40,4	45,3	51,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	31,9	71,8	44,1	100,4	115,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2,5	1,8	2,9	0,4	0,2

83 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
(Cont) Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	57,0	64,9	83,1	81,6	95,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	14,6	25,7	29,0	22,1	29,5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	6,2	8,9	10,3	10,0	11,0
Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	0,9	3,9	7,0	6,0	8,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Activities of collecting, processing & disposal	7,5	12,9	11,7	6,1	10,3
Xây dựng - Construction	326,7	273,8	223,3	373,3	488,0
Xây dựng nhà các loại Construction of buidings	174,8	185,6	112,1	143,6	187,7
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	127,2	74,2	105,0	201,6	263,6
Hoạt động xây dựng chuyên dụng Speciaized construction activities	24,7	14,0	6,2	28,1	36,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	339,7	397,6	231,5	447,5	550,0
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	24,1	26,5	21,1	35,4	43,5
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	187,8	230,0	163,4	222,6	273,6
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor	127,8	141,1	47,0	189,5	232,9

83 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
<i>vehicles and motorcycles)</i>					
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	16,7	15,5	22,9	44,9	57,8
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	14,4	14,0	21,6	40,3	51,9
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2,0	1,0	1,0	4,3	5,5
Bưu chính và chuyển phát <i>Postage and courier activities</i>	0,3	0,5	0,3	0,3	0,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9,4	9,0	11,8	19,1	22,7
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	5,3	5,6	5,4	6,1	7,3
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	4,1	3,4	6,4	13,0	15,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,4	2,2	1,8	1,9	3,8
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	3,3	1,9	1,8	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy services and related activities</i>	0,1	0,3	-	1,9	3,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,1	1,6	4,3	6,1	7,0
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	2,5	-	1,5	3,4	4,3
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension (except</i>	1,5	1,4	2,8	2,7	2,7

83 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
<i>compulsory social security)</i>					
Hoạt động tài chính khác <i>Other service activities</i>	1,1	0,2	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13,6	13,0	8,0	31,4	55,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	50,9	53,4	33,4	48,0	65,8
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Lagal and accounting activities</i>	1,2	2,2	1,9	3,5	4,8
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	44,2	47,5	31,1	39,0	53,6
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	5,3	3,3	0,3	5,3	7,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	0,2	0,4	0,1	0,2	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	25,4	32,8	24,2	47,6	63,0
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and Leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1,8	2,1	1,4	2,8	3,7
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	0,3	0,4	0,1	1,2	1,6
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1,2	0,9	2,3	1,6	2,0

83 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
(Cont) Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	19,5	28,0	18,8	41,9	55,6
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service</i>	2,6	1,4	1,6	0,1	0,1
Giáo dục và đào tạo - Education	1,5	4,0	4,2	7,3	9,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,9	9,7	7,2	18,0	22,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13,2	12,7	19,2	20,1	24,8
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, arts and entertainment activities</i>	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	11,8	11,9	18,8	18,4	22,6
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1,3	0,6	0,3	1,5	2,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,0	3,4	1,8	2,2	2,6
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of Computer and personal and households goods</i>	0,6	2,2	0,2	0,2	0,2
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1,4	1,2	1,6	2,0	2,4

84 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
Average value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.by type of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	164,7	141,3	208,7	253,5	313,0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	134,8	131,4	312,3	357,3	567,5
Trung ương - <i>Central</i>	131,3	116,7	299,7	331,9	405,7
Địa phương - <i>Local</i>	158,4	227,8	392,2	521,8	1.043,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	178,7	144,7	150,8	230,6	283,0
Tập thể - <i>Collective</i>	522,7	4,0	273,7	107,4	192,7
Tư nhân - <i>Private</i>	44,9	69,7	100,7	121,3	143,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	133,3	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	124,6	74,5	96,2	139,3	171,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3.322,0	3.570,1	2.183,5	7.267,2	8.837,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	212,8	226,2	235,2	328,5	399,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	177,5	147,8	208,6	216,9	297,8
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	173,1	141,7	195,7	205,8	285,8
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	246,4	306,2	624,9	817,9	857,9

85 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
Average value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	164,7	141,3	208,7	253,5	313,0
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	75,0	66,4	157,7	171,6	213,9
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	75,3	66,7	158,4	171,8	214,2
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	3,4	22,0	6,0	32,4	40,4
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng- Mining and quarrying	244,9	368,8	471,9	761,5	792,0
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	244,9	368,8	471,9	769,7	930,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	187,8	136,2	137,6	195,6	224,1
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	33,4	39,5	47,4	76,3	87,3
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	131,0	78,3	160,5	28,6	32,7
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	378,5	370,2	714,6	780,5	894,0
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	87,2	188,3	129,2	70,3	80,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	129,0	77,7	95,8	133,4	152,8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1.006,1	1.000,8	163,8	856,6	981,2

85 (Tiếp theo)Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont) Average value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	99,0	111,0	186,7	213,1	244,1
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	100,0	38,5	29,6	304,5	348,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5.284,5	60,5	376,1	368,7	422,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	152,1	125,6	205,2	228,8	262,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	101,1	105,9	502,8	257,3	294,7
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	326,7	582,7	963,2	464,8	532,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	388,8	182,4	188,1	667,8	764,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	112,0	290,7	531,5	375,3	429,9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipmet n.e.c</i>	405,3	443,7	1.044,1	1.394,8	1.597,6
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	226,0	205,1	304,0	224,2	256,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	114,7	180,8	214,5	194,1	222,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	297,9	73,0	276,9	586,5	671,8

85 (Tiếp theo)Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont) Average value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	5.981,7	4.957,3	8.614,0	9.250,8	10.792,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	712,9	585,4	1.144,1	2.263,8	3.018,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	793,1	542,0	978,4	3.859,2	3.859,2
Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	4.588,9	1.388,5	1.640,7	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - Activities of collecting, processing & disposal	348,6	355,2	939,5	700,0	583,3
Xây dựng - Construction	58,4	61,7	145,3	194,1	253,7
Xây dựng nhà các loại Construction of buidings	45,8	24,2	68,6	38,5	50,3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	80,3	172,4	258,9	324,4	424,1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng Speciazed construction activities	40,7	64,4	42,7	284,9	372,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	106,1	129,3	159,8	216,1	265,6
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	90,7	178,2	163,1	170,8	210,0
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	107,4	129,8	166,4	274,4	337,3
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor	106,4	119,2	147,4	156,3	192,1

85 (Tiếp theo)Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont) Average value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
<i>vehicles and motorcycles)</i>					
Vận tải kho bãi	108,4	114,5	246,4	553,5	713,0
Transportation and storage					
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	108,6	112,6	259,1	496,9	640,1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	122,4	180,0	163,2	1.050,6	1.353,3
Bưu chính và chuyển phát Postage and courier activities	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	182,1	197,3	212,5	325,3	388,2
Accommodation and food service activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	256,8	276,3	317,7	370,1	441,7
Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	70,4	108,5	141,2	300,7	358,9
Thông tin và truyền thông	118,6	183,3	115,8	61,1	122,2
Information and communication					
Viễn thông - Telecommunication	118,6	183,3	115,8	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy services and related activities	-	-	-	61,1	73,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	57,9	28,6	35,4	34,4	37,8
- Financial, banking and insurance activities					
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities (except insurance and pension funding)	88,9	-	81,6	42,1	52,6
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and pension (except	-	12,5	5,2	13,9	13,9

85 (Tiếp theo)Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont) Average value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
<i>compulsory social security)</i>					
Hoạt động tài chính khác <i>Other service activities</i>	60,0	80,0	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.228,6	2.115,0	2.428,1	1.665,0	2.960,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	23,7	20,9	56,5	61,4	84,4
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Lagal and accounting activities</i>	4,4	22,4	345,9	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	22,7	21,7	28,7	68,4	94,0
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	46,0	11,5	124,7	39,5	54,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2,8	22,3	25,9	34,3	45,4
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and Leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1,2	195,4	40,8	37,1	49,1
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	8,3	-	-	171,4	226,7
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	88,9	37,3	-	-

85 (Tiếp theo)Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont) Average value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3,4	0,4	0,2	2,4	3,2
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service</i>	-	6,1	305,0	275,0	363,7
Giáo dục và đào tạo - Education	42,3	45,7	67,7	290,8	639,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.781,3	1.472,1	1.500,0	1.032,4	1.835,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	20,7	31,8	683,8	726,0	781,8
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, arts and entertainment activities</i>	20,0	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	35,6	51,2	944,0	964,1	964,1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	10,4	-	7,0	166,7	181,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	35,7	0,6	60,0	166,2	166,2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of Computer and personal and households goods</i>	25,0	1,3	-	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	39,8	-	73,5	191,0	159,2

86 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng số - Total	41.082	42.581	44.870	46.672	48.527
Phân theo ngành cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	1	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.053	5.435	5.257	5.367	5.383
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	24	25	21	27	18
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply;</i> <i>sewerage, waste management and remediation</i> <i>activities</i>	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	395	695	305	446	862
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail</i> <i>trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	20.335	20.620	21.912	22.439	23.128
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.702	1.619	1.687	1.725	1.276
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.143	8.355	9.239	9.317	10.281
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	269	325	447	475	398
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	82	87	95	134	137
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	701	725	781	1.288	1.471
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	215	233	256	318	217
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	424	459	508	524	570
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	63	66	61	86	88
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	290	308	256	380	420
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	530	573	636	725	789
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.855	3.055	3.409	3.421	3.489

87 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã

Number of non-farm individual business establishments by districts

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	41.082	42.581	44.870	46.672	48.527
Phân theo đơn vị cấp huyện by districts					
- Thị xã Phước Long	3.757	3.668	3.464	3.993	4.111
- Thị xã Đồng Xoài	4.570	5.151	6.654	6.734	6.140
- Thị xã Bình Long	3.629	4.025	3.796	4.088	4.241
- Huyện Bù Gia Mập	5.279	5.671	6.085	2.544	2.319
- Huyện Phú Riềng				3.550	3.691
- Huyện Lộc Ninh	4.770	4.978	4.993	5.031	5.776
- Huyện Bù Đốp	2.274	2.319	2.427	2.492	2.443
- Huyện Hớn Quản	2.823	3.045	3.254	3.263	3.672
- Huyện Đồng Phú	3.530	3.414	3.584	3.710	4.069
- Huyện Bù Đăng	5.664	5.690	5.911	5.927	6.175
- Huyện Chơn Thành	4.786	4.620	4.702	5.340	5.890

**88 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và
thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in the non-farm individual business establishments
by kind of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	78.073	80.184	84.321	85.842	85.983
Phân theo ngành cấp I <i>By secondary industrial activity</i>					
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2	2	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	20.993	20.959	20.787	20.867	17.718
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	59	62	64	72	47
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.329	2.120	2.428	2.513	3.154
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	31.278	31.226	33.054	33.239	34.804
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.250	2.122	2.153	2.231	1.791
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14.473	15.315	16.530	16.625	17.854
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	402	471	705	748	518
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	114	125	137	176	190
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	925	984	1.041	1.526	1.832
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	337	373	417	418	320
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	736	805	886	889	901
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	117	125	96	205	194
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	424	457	421	580	694
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	897	979	1.078	1.175	1.276
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.737	4.059	4.524	4.578	4.690

89 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã *Number of employees in the non-farm individual business establishments by districts*

	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng số - Total	78.073	80.184	84.321	85.842	85.983
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện by districts</i>					
- Thị xã Phước Long	10.820	8.663	6.308	9.340	9.288
- Thị xã Đồng Xoài	7.939	8.961	10.820	10.000	9.692
- Thị xã Bình Long	5.340	6.524	7.509	6.346	6.473
- Huyện Bù Gia Mập	12.074	14.240	15.487	6.272	5.059
- Huyện Phú Riềng				9.156	8.133
- Huyện Lộc Ninh	7.691	8.229	8.116	8.116	8.654
- Huyện Bù Đốp	4.761	5.224	5.401	5.406	5.127
- Huyện Hớn Quản	4.848	5.064	5.865	5.867	5.908
- Huyện Đồng Phú	6.668	6.377	6.754	6.760	6.896
- Huyện Bù Đăng	10.042	9.402	10.341	10.436	11.074
- Huyện Chơn Thành	7.890	7.500	7.720	8.143	9.679